

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG  
MIỀN NAM**

Số. 86...../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh hợp nhất Quý 01 năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2020

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**  
- **QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY**

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

| Chỉ tiêu                | Quý 01 năm 2020 | Quý 01 năm 2019 | Chênh lệch    |
|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 22.649.494.106  | 20.325.385.291  | 2.324.108.815 |

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 01 năm 2020 lài 22.649.494.106 đồng tăng so với quý 01 năm 2019 lài 20.325.385.291 đồng tăng 2.324.108.815 đồng, do doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

✓

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**



**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM**  
**SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 01 Năm 2020**

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2020)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                           |                           |
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>452.087.945.901</b>    | <b>470.719.705.262</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>102.267.067.954</b>    | <b>75.025.659.046</b>     |
| 1. Tiền  | 111        |             | 37.267.067.954            | 50.025.659.046            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 65.000.000.000            | 25.000.000.000            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>252.717.742.657</b>    | <b>298.685.537.657</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        | 5.1         | 130.192.056.826           | 130.192.056.826           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       | 122        | 5.1         | (30.130.000.000)          | (30.130.000.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5.2         | 152.655.685.831           | 198.623.480.831           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> | <b>6</b>    | <b>93.160.251.344</b>     | <b>93.657.065.676</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |             | 79.161.496.149            | 63.303.693.231            |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 11.348.641.270            | 14.079.841.259            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd        | 134        |             | -                         | -                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | -                         | -                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |             | 19.292.313.640            | 32.915.730.901            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |             | (16.642.199.715)          | (16.642.199.715)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>2.047.986.295</b>      | <b>3.201.442.883</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 7           | 2.047.986.295             | 3.201.442.883             |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | -                         | -                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>1.894.897.651</b>      | <b>150.000.000</b>        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 8           | 60.000.000                | 150.000.000               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 1.546.961.966             | -                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |             | 287.935.685               | -                         |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |             | -                         | -                         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>736.118.302.175</b>    | <b>676.294.250.193</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>26.450.000</b>         | <b>26.450.000</b>         |
| 5. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 26.450.000                | 26.450.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>415.657.034.157</b>    | <b>365.233.689.829</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 9           | 409.598.687.074           | 359.145.023.996           |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 625.580.171.185           | 566.440.006.141           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (215.981.484.111)         | (207.294.982.145)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                         | -                         |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | -                         | -                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 10          | 6.058.347.083             | 6.088.665.833             |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 6.172.545.000             | 6.172.545.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (114.197.917)             | (83.879.167)              |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| - Nguyên giá                                   | 231        |             | -                         | -                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 232        |             | -                         | -                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>44.406.108.563</b>     | <b>38.561.583.702</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                         | -                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 11          | 44.406.108.563            | 38.561.583.702            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>263.387.593.529</b>    | <b>260.094.891.547</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                         | -                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 12.1        | 252.468.120.967           | 249.793.852.432           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 12.2        | 813.124.639               | 813.124.639               |
| 4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)      | 254        |             | -                         | -                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        | 12.2        | 10.106.347.923            | 9.487.914.476             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>12.641.115.926</b>     | <b>12.377.635.115</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 8           | 7.116.077.140             | 6.526.410.725             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 5.525.038.786             | 5.851.224.390             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |            |             | <b>1.188.206.248.076</b>  | <b>1.147.013.955.455</b>  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                           |                           |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>224.076.203.909</b>    | <b>205.181.785.314</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>104.272.609.701</b>    | <b>102.135.896.550</b>    |
| 1. Phải trả người bán                         | 311        | 13.1        | 22.428.583.877            | 23.469.011.694            |
| 2. Người mua trả tiền trước                   | 312        | 13.2        | 989.024.362               | 613.054.038               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 14          | 5.187.502.250             | 5.287.585.049             |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 5.502.510.263             | 8.424.821.214             |
| 5. Chi phí phải trả                           | 315        |             | 7.291.676.185             | 465.829.770               |
| 6. Phải trả nội bộ                            | 316        |             | -                         | -                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng | 317        |             | -                         | -                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 318        |             | 1.297.328.726             | 2.015.539.635             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 15          | 52.073.811.052            | 54.459.849.645            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 16          | 9.367.949.658             | 7.131.215.177             |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321        |             | -                         | -                         |
| 12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi                 | 322        |             | 134.223.328               | 268.990.328               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>119.803.594.208</b>    | <b>103.045.888.764</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                         | -                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 332        |             | -                         | -                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                   | 333        |             | -                         | -                         |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 335        |             | -                         | -                         |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 337        | 15          | 19.860.794.000            | 20.066.966.600            |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 338        | 16          | 97.344.969.308            | 80.311.130.264            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | -                         | -                         |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | 26.3        | 2.597.830.900             | 2.667.791.900             |
| 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             | -                         | -                         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

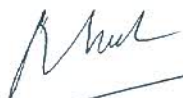
| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>964.130.044.167</b>    | <b>941.832.170.141</b>    |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>964.130.044.167</b>    | <b>941.832.170.141</b>    |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        | 17.1        | 671.000.000.000           | 671.000.000.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 671.000.000.000           | 671.000.000.000           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                         | -                         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                         | -                         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        | 17.1        | 530.450.206               | 530.450.206               |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | -                         | -                         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                         | -                         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                         | -                         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 17.1        | 17.975.192.605            | 17.975.192.605            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 419        |             | -                         | -                         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 17.1        | 49.565.919.026            | 49.565.919.026            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 17.1        | 218.997.973.469           | 196.538.962.992           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 196.538.962.992           | 128.078.885.735           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 22.459.010.477            | 68.460.077.257            |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 422        |             | -                         | -                         |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        | 17.5        | 6.060.508.861             | 6.221.645.312             |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                         | -                         |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                         | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |            |             | <b>1.188.206.248.076</b>  | <b>1.147.013.955.455</b>  |

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

|      | Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý 01          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|------|---|-------|-------------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|      |   |       |             | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1.   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             | 01    | 18.1        | 107.193.023.134 | 74.416.779.213 | 107.193.023.134                    | 74.416.779.213 |
| 2.   | Các khoản giảm trừ  | 02    | 18.2        | -               | -              | -                                  | -              |
| 3.   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | 10    | 18.3        | 107.193.023.134 | 74.416.779.213 | 107.193.023.134                    | 74.416.779.213 |
| 4.   | Giá vốn hàng bán  | 11    | 19          | 79.338.299.600  | 51.808.296.361 | 79.338.299.600                     | 51.808.296.361 |
| 5.   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | 20    |             | 27.854.723.534  | 22.608.482.852 | 27.854.723.534                     | 22.608.482.852 |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | 20          | 4.061.549.173   | 5.210.748.980  | 4.061.549.173                      | 5.210.748.980  |
| 7.   | Chi phí tài chính   | 22    | 21          | 2.183.494.859   | 1.188.411.969  | 2.183.494.859                      | 1.188.411.969  |
|      | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23    |             | 1.127.486.187   | 337.376.809    | 1.127.486.187                      | 337.376.809    |
| 8.   | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24    |             | 2.674.268.535   | 1.988.816.511  | 2.674.268.535                      | 1.988.816.511  |
| 10.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 26    | 22          | 4.744.100.106   | 3.739.563.363  | 4.744.100.106                      | 3.739.563.363  |
| 11.  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | 30    |             | 27.662.946.277  | 24.880.073.011 | 27.662.946.277                     | 24.880.073.011 |
| 12.  | Thu nhập khác   | 31    | 23          | 62.053.262      | 29.471.435     | 62.053.262                         | 29.471.435     |
| 13.  | Chi phí khác  | 32    | 24          | 45.090.148      | -              | 45.090.148                         | -              |
| 14.  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                     | 40    |             | 16.963.114      | 29.471.435     | 16.963.114,00                      | 29.471.435     |
| 15.  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                  | 50    |             | 27.679.909.391  | 24.909.544.446 | 27.679.909.391                     | 24.909.544.446 |
| 15.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 26.2        | 4.704.229.681   | 4.268.203.719  | 4.704.229.681                      | 4.268.203.719  |
| 15.2 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | 26.3        | 326.185.604     | 315.955.436    | 326.185.604                        | 315.955.436    |
| 16.  | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | 60    |             | 22.649.494.106  | 20.325.385.291 | 22.649.494.106                     | 20.325.385.291 |
| 16.2 | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                         | 61    |             | 22.459.010.477  | 20.171.470.500 | 22.459.010.477                     | 20.171.470.500 |
| 16.1 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát            | 62    | 17.5        | 190.483.629     | 153.914.791    | 190.483.629                        | 153.914.791    |
| 17.  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | 70    | 17.3        | 335             | 301            | 335                                | 301            |

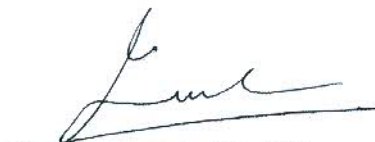
Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ



Tổng Giám đốc

LÊ BÁ THỌ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 01 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |  |  |
| 01    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  |             | <b>27.679.909.391</b>                                      | <b>24.909.544.446</b>                                      |
|       | Điều chỉnh cho các khoản   |             |  |  |
| 02    | Khấu hao TSCĐ  | 9           | 9.595.805.181  | 6.521.145.642  |
| 03    | Các khoản dự phòng   |             | -  | -  |
| 04    | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.164.636.748  | -  |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (6.735.845.628)  | (12.126.091.899)   |
| 06    | Chi phí lãi vay  | 20          | 904.349.200  | 337.376.809  |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>32.608.854.892</b>                                      | <b>19.641.974.998</b>                                      |
| 09    | Thay đổi các khoản phải thu  |             | 5.298.159.783  | 8.072.350.729  |
| 10    | Thay đổi hàng tồn kho  |             | 1.153.456.588  | 352.451.374  |
| 11    | Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả                                      |             | (815.315.119)  | 3.965.315.537  |
| 12    | Thay đổi chi phí trả trước   |             | (499.666.415)  | (255.864.173)  |
| 13    | Thay đổi chứng khoán kinh doanh  |             | -  | -  |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả  |             | (904.349.200)  | (495.205.478)  |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14          | (4.130.302.492)  | (9.067.866.076)  |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (134.767.000)  | (1.253.404.999)  |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kd</b>                                |             | <b>32.576.071.037</b>                                      | <b>20.959.751.912</b>                                      |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |  |  |
| 21    | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ  |             | (70.325.033.099)   | (14.122.347.820)   |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | -  | -  |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 |             | (850.638.447)  | (57.361.243.600)   |
| 24    | Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 |             | 46.200.000.000   | 231.411.517.245  |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và đt                             |             | 1.886.692.720  | 6.019.741.158  |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(23.088.978.826)</b>                                    | <b>165.947.666.983</b>                                     |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý 01 Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

|    |  |          |                        |                          |
|----|--|----------|------------------------|--------------------------|
|    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |          |                        |                          |
| 31 | Vốn góp của cổ đông không kiểm soát                          |          | -                      | -                        |
| 33 | Tiền vay nhận được   | 16       | 19.544.638.400         | 215.385.028              |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 16       | (1.438.701.623)        | -                        |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                 | 17.4     | -                      | (201.300.000.000)        |
|    | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát                    | 17.5     | (351.620.080)          | (1.686.436.489)          |
| 40 | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |          | <b>17.754.316.697</b>  | <b>(202.771.051.461)</b> |
| 50 | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>    |          | <b>27.241.408.908</b>  | <b>(15.863.632.566)</b>  |
| 60 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                       |          | <b>75.025.659.046</b>  | <b>83.322.226.016</b>    |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |          | -                      | -                        |
| 70 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                      | <b>4</b> | <b>102.267.067.954</b> | <b>67.458.593.450</b>    |

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



LÊ BÁ THỌ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### 1 THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

#### **Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Tphố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

#### **Công ty con**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

#### **Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")**

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")**

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

#### **Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")**

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

### **Công ty liên doanh và liên kết**

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

#### **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")**

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

#### **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")**

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

#### **Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")**

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng cty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 390 (ngày 31 tháng 03 năm 2019: 369).

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 7 năm  |
| Phần mềm                 | 8 năm      |

#### 3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

#### 3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

### 3.16 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### 3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| - Tiền mặt                       | 952.658.047                  | 1.310.643.871                |
| - Tiền gửi ngân hàng             | 36.314.409.907               | 48.715.015.175               |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 65.000.000.000               | 25.000.000.000               |
| <b>Tổng Cộng</b>                 | <b>102.267.067.954</b>       | <b>75.025.659.046</b>        |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN****5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                         |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                         |                        |
|---|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                   | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| Chứng chỉ quỹ (i)                                       | 50.000.000.000            | -                       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000            | -                       | 50.000.000.000         |
| Ủy thác đầu tư (ii)                                     | 80.192.056.826            | (30.130.000.000)        | 50.062.056.826         | 80.192.056.826            | (30.130.000.000)        | 50.062.056.826         |
| - Cổ phiếu của Công ty CP DAP-Vina chem                 | 59.500.000.000            | (16.450.000.000)        | 43.050.000.000         | 59.500.000.000            | (16.450.000.000)        | 43.050.000.000         |
| - Cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Đầu tư Vinataba | 20.691.000.000            | (13.680.000.000)        | 7.011.000.000          | 20.691.000.000            | (13.680.000.000)        | 7.011.000.000          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                   | 1.056.826                 | -                       | 1.056.826              | 1.056.826                 | -                       | 1.056.826              |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>130.192.056.826</b>    | <b>(30.130.000.000)</b> | <b>100.062.056.826</b> | <b>130.192.056.826</b>    | <b>(30.130.000.000)</b> | <b>100.062.056.826</b> |

(i) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

(ii) Đây là khoản ủy thác cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá trị tại Việt Nam.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)****5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Đầu tư trái phiếu (i)  | 80.901.312.336               | 126.901.312.336              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo<br>dục Hải An     | 55.829.394.536               | 101.829.394.536              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch và môi<br>trường ECO&MORE | 25.071.917.800               | 25.071.917.800               |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii)                                      | 71.754.373.495               | 71.722.168.495               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>152.655.685.831</b>       | <b>198.623.480.831</b>       |

(i) Đây là các khoản đầu tư trực tiếp vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam với mục đích nắm giữ không quá mười hai (12) tháng

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5% đến 6,7% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                    | <b>79.161.496.149</b>        | <b>63.303.693.231</b>        |
| Trong đó   |                              |                              |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)                      | 11.475.645.880               | 11.737.071.636               |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép                | 23.662.457.500               | 15.869.670.000               |
| Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép                   | 7.199.500.000                | 1.118.240.000                |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép                          | 6.192.468.600                | 2.312.216.400                |
| OCEAN NETWORK EXPRESS PTE.LTD                              | 3.480.191.874                | 5.150.404.249                |
| Công ty TNHH Cảng Phước Long                               | 3.676.241.145                | 8.195.681.400                |
| Khách hàng khác  | 23.474.991.150               | 18.920.409.546               |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                    | <b>11.348.641.270</b>        | <b>14.079.841.259</b>        |
| Trong đó   |                              |                              |
| Liebherr-Mcctec Rostack GMBH                               | -                            | 2.916.300.800                |
| Công ty cổ phần UNICO VINA                                 | 3.889.135.800                | 3.791.184.540                |
| Công ty CP Xây dựng Hữu Thành                              | 2.420.858.729                | 4.649.263.000                |
| Công ty CP kết cấu thép và Thiết bị nâng Việt Nam          | 2.040.500.000                | 874.500.000                  |
| Người bán khác   | 2.998.146.741                | 1.848.592.919                |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                              | <b>19.292.313.640</b>        | <b>32.915.730.901</b>        |
| Trong đó:  |                              |                              |
| Ký quỹ mở thư tín dụng                                     | -                            | 11.680.134.200               |
| Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý | 4.485.565.260                | 6.132.292.514                |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                     | 3.688.396.538                | 3.165.981.713                |
| Lãi hoạt động ủy thác đầu tư                               | 7.414.126.025                | 8.980.900.329                |
| Phải thu ngắn hạn khác                                     | 3.704.225.817                | 2.956.422.145                |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>                  | <b>(16.642.199.715)</b>      | <b>(16.642.199.715)</b>      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                       | <b>93.160.251.344</b>        | <b>93.657.065.676</b>        |

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)****6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                             | Đơn vị tính: VND             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                             | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2020 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 |
| Số đầu kỳ                   | 16.642.199.715               | 15.878.860.531               |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | -                            | 763.339.184                  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                            | -                            |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>16.642.199.715</b>        | <b>16.642.199.715</b>        |

**6.3 Nợ xấu**

|   | Đơn vị tính: VND          |                        |                           |                        |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|   | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 | 6.463.918.325             | -                      | 6.463.918.325             | -                      |
| Cty TNHH DV TM Hữu Lễ                     | 3.027.910.886             | -                      | 3.027.910.886             | -                      |
| Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn                 | 1.000.000.000             | -                      | 1.000.000.000             | -                      |
| Khác                                      | 6.730.721.264             | 580.350.760            | 6.730.721.264             | 580.350.760            |
| <b>Tổng Cộng</b>                          | <b>17.222.550.475</b>     | <b>580.350.760</b>     | <b>17.222.550.475</b>     | <b>580.350.760</b>     |

**7 HÀNG TỒN KHO**

|                         | Đơn vị tính: VND             |                              |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2020 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 |
| Nguyên liệu, nhiên liệu | 781.660.718                  | 447.664.825                  |
| Chi phí SXKD dở dang    | 912.987.420                  | 2.400.439.901                |
| Công cụ, dụng cụ        | 342.645.518                  | 342.645.518                  |
| Hàng hóa                | 10.692.639                   | 10.692.639                   |
| <b>Tổng Cộng</b>        | <b>2.047.986.295</b>         | <b>3.201.442.883</b>         |

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Đơn vị tính: VND             |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2020 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 |
| Phí tư vấn tái cấu trúc DN     | 2.750.258.750                | 2.922.926.750                |
| Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị | 4.365.818.390                | 3.603.483.975                |
| <b>Tổng Cộng</b>               | <b>7.116.077.140</b>         | <b>6.526.410.725</b>         |

## 9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                       |                        |                              |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 238.155.604.236           | 70.448.482.604        | 257.113.019.580        | 722.899.721                  | 566.440.006.141        |
| Mua mới trong kỳ                  | -                         | 11.488.438.000        | 6.596.730.000          | -                            | 18.085.168.000         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 34.324.504.963            | 4.893.906.000         | 2.715.570.546          | -                            | 41.933.981.509         |
| <i>Giảm khác</i>                  | -                         | (718.196.759)         | (84.815.000)           | (75.972.706)                 | (878.984.465)          |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020     | <u>272.480.109.199</u>    | <u>86.112.629.845</u> | <u>266.340.505.126</u> | <u>646.927.015</u>           | <u>625.580.171.185</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                           |                       |                        |                              |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 101.920.574.950           | 21.003.522.662        | 83.647.984.810         | 722.899.723                  | 207.294.982.145        |
| Khấu hao trong kỳ                 | 2.618.562.527             | 2.043.627.826         | 4.903.296.078          | -                            | 9.565.486.431          |
| <i>Giảm khác</i>                  | -                         | (718.196.759)         | (84.815.000)           | (75.972.706)                 | (878.984.465)          |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020     | <u>104.539.137.477</u>    | <u>22.328.953.729</u> | <u>88.466.465.888</u>  | <u>646.927.017</u>           | <u>215.981.484.111</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                       |                        |                              |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019     | 136.235.029.286           | 49.444.959.942        | 173.465.034.770        | (2)                          | 359.145.023.996        |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020     | 167.940.971.722           | 63.783.676.116        | 177.874.039.238        | (2)                          | 409.598.687.074        |

## 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | <i>Đơn vị tính: VND</i> |             |               |
|-------------------------------|-------------------------|-------------|---------------|
|                               | Quyền sử dụng đất       | Phần mềm    | Tổng cộng     |
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |             |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5.202.345.000           | 970.200.000 | 6.172.545.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                       | -           | -             |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 | 5.202.345.000           | 970.200.000 | 6.172.545.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |             |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | -                       | 83.879.167  | 83.879.167    |
| Hao mòn trong kỳ              | -                       | 30.318.750  | 30.318.750    |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 | -                       | 114.197.917 | 114.197.917   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |             |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5.202.345.000           | 886.320.833 | 6.088.665.833 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 | 5.202.345.000           | 856.002.083 | 6.058.347.083 |

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                           |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đóng mới và hoán cải tàu       | 149.000.000               | 148.999.999               |
| Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình | 17.932.577.372            | 34.849.252.165            |
| Thiết bị                       | 26.064.770.200            | 3.303.570.546             |
| Khác                           | 259.760.991               | 259.760.992               |
| <b>Tổng Cộng</b>               | <b>44.406.108.563</b>     | <b>38.561.583.702</b>     |

## 12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                           |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 252.468.120.967           | 249.793.852.432           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác          | 813.124.639               | 813.124.639               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)         | 10.106.347.923            | 9.487.914.476             |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>263.387.593.529</b>    | <b>260.094.891.547</b>    |

(\*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5% đến 6,8% một năm



**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Cty Liên doanh<br/>Phát triển Tiếp<br/>vận Số 1</i> | <i>Cty CP Xây<br/>dựng công<br/>trình và T.mại<br/>747</i> | <i>Cty CP DV<br/>Tổng hợp<br/>Đường thủy<br/>Miền Nam</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--|--|--|---|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>  |  |  |   |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm  | 155.730.813.876  | 3.561.349.400  | 3.039.240.000   | 162.331.403.276  |
| <b>Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết</b> |  |  |   |                  |
| Số đầu năm   | 90.848.261.811   | (3.561.349.400)  | 175.536.745   | 87.462.449.156   |
| Phản lợi nhuận (lỗ) trong năm  | 2.671.278.221  | -  | 2.990.314   | 2.674.268.535    |
| Cổ tức nhận được trong năm   | -  | -  | -   | -                |
| Số cuối năm  | 93.519.540.032   | (3.561.349.400)  | 178.527.059   | 90.136.717.691   |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |  |  |   |                  |
| Số đầu năm   | 246.579.075.687  | -  | 3.214.776.745   | 249.793.852.432  |
| Số cuối năm  | 249.250.353.908  | -  | 3.217.767.059   | 252.468.120.967  |

**12.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Giá gốc khoản đầu tư</i>                      | <i>Ngày 31 tháng 03 năm 2020</i> |                     | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |                     |
|--|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|
|  | <i>Giá trị</i>                   | <i>%<br/>sở hữu</i> | <i>Giá trị</i>                   | <i>%<br/>sở hữu</i> |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước        | 440.000.000                      | 0,05                | 440.000.000                      | 0,05                |
| Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN | 373.124.639                      | -                   | 373.124.639                      | -                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>813.124.639</b>               |                     | <b>813.124.639</b>               |                     |

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN****13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Phải trả bên thứ ba                        |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng KINEX Việt Nam    | 5.047.379.000                | 189.625.600                  |
| Cty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát      | 3.971.488.000                | 8.537.512.000                |
| Cty TNHH TMDV Cơ Nhiệt Điện Trung Thành    | 1.183.195.207                | 1.195.897.510                |
| Cty TNHH Nam Khánh Chi                     | 1.027.665.100                | 1.178.360.908                |
| Người bán khác                             | 6.526.057.961                | 9.528.465.676                |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 4.672.798.609                | 2.839.150.000                |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b><u>22.428.583.877</u></b> | <b><u>23.469.011.694</u></b> |

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Trường Đại học Nguyễn Tất Thành              | 587.480.513                  | 200.000.000                  |
| Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Hàng hải Hải Phúc | 150.000.000                  | 100.000.000                  |
| Người mua khác                               | 251.543.849                  | 313.054.038                  |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b><u>989.024.362</u></b>    | <b><u>613.054.038</u></b>    |

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ          | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 |
|------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT        | 768.895.644                  | 2.973.089.128        | (3.438.690.305)        | 303.294.467                  |
| Thuế TNDN        | 3.989.391.340                | 4.704.229.681        | (4.130.302.492)        | 4.563.318.529                |
| Thuế TNCN        | 529.305.485                  | 663.699.506          | (786.176.094)          | 406.828.897                  |
| Khác             | (7.420)                      | 98.486.706           | (184.418.929)          | (85.939.643)                 |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>5.287.585.049</b>         | <b>8.439.505.021</b> | <b>(8.539.587.820)</b> | <b>5.187.502.250</b>         |

## 15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

|                                     | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                              |                              |
| Phải trả cho thuyền viên            | 13.571.800.871               | 15.168.354.687               |
| Doanh thu chưa thực hiện            | 11.237.395.373               | 11.572.347.191               |
| Nhận ký quỹ                         | 1.864.280.000                | 2.258.593.000                |
| Phải trả hãng tàu                   | 2.865.518.966                | 2.826.338.396                |
| Bảo hiểm thuyền viên                | 1.955.101.506                | 2.027.462.891                |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 20.579.714.336               | 20.606.753.480               |
|                                     | <b>52.073.811.052</b>        | <b>54.459.849.645</b>        |
| <b>Dài hạn</b>                      |                              |                              |
| Nhận ký quỹ từ thuyền viên          | 18.587.400.000               | 18.725.700.000               |
| Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi | 1.273.394.000                | 918.000.000                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | -                            | 423.266.600                  |
|                                     | <b>19.860.794.000</b>        | <b>20.066.966.600</b>        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>71.934.605.052</b>        | <b>74.526.816.245</b>        |

## 16 VAY

|                         | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                              |
|-------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>         |                               |                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9.367.949.658                 | 7.131.215.177                |
|                         | <u>9.367.949.658</u>          | <u>7.131.215.177</u>         |
| <b>Dài hạn</b>          |                               |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 97.344.969.308                | 80.311.130.264               |
| <b>Tổng Cộng</b>        | <b><u>106.712.918.966</u></b> | <b><u>87.442.345.441</u></b> |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

|                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |                        |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Vay ngắn hạn            | Vay dài hạn           | Tổng cộng              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019          | 7.131.215.177           | 80.311.130.264        | 87.442.345.441         |
| Tiền thu từ đi vay                 | -                       | 19.544.638.400        | 19.544.638.400         |
| Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả | 3.675.436.104           | (3.675.436.104)       | -                      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay            | (1.438.701.623)         | -                     | (1.438.701.623)        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái         | -                       | 1.164.636.748         | 1.164.636.748          |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2020          | <u>9.367.949.658</u>    | <u>97.344.969.308</u> | <u>106.712.918.966</u> |

16 VAY (tiếp theo)

16.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị Cty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng   | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 |                  | Ngày đáo hạn              | lãi suất % năm | Hình thức bảo đảm  |
|---|---------------------------|------------------|---------------------------|----------------|--|
|   | VND                       | USD              |                           |                |  |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II</b>        |                           |                  |                           |                |  |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR) (i) | 50.110.302.720            | 2.112.576        | Ngày 15 tháng 11 năm 2034 | 1,5            | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 10.591.219.019 VND và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF) (ii)    | 6.267.617.197             | 264.233          | Ngày 15 tháng 11 năm 2041 | 1,00           |  |
| <b>Ngân hàng Vietinbank - CN TP.HCM</b>                       | 50.334.999.049            | -                | Ngày 29 tháng 10 năm 2025 | 9,00           | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 53.640.000.008 VND  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>106.712.918.966</b>    | <b>2.376.809</b> |                           |                |  |

Trong đó:

|                         |                |
|-------------------------|----------------|
| Vay dài hạn             | 97.344.969.308 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9.367.949.658  |

Theo hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 Giữa Bộ Tài Chính (BTC) và Công ty, BTC sẽ cho Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, Chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034

(ii) Khoản vay ADF theo hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11, bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041

## 17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng Cộng         |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019</b> |                           |                         |                       |                               |                          |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                     | 671.000.000.000           | 530.450.206             | 38.064.412.509        | 49.565.919.026                | 309.974.112.410          | 1.069.134.894.151 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                         | -                       | -                     | -                             | 20.171.470.500           | 20.171.470.500    |
| Hoàn nhập quỹ   | -                         | -                       | (20.089.219.904)      | -                             | 20.089.219.904           | -                 |
| Cổ tức đã công bố   | -                         | -                       | -                     | -                             | (201.300.000.000)        | (201.300.000.000) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                         | -                       | -                     | -                             | -                        | -                 |
| Thù lao HĐQT  | -                         | -                       | -                     | -                             | (57.600.000)             | (57.600.000)      |
| Giảm khác   | -                         | -                       | -                     | -                             | (98.545.969)             | (98.545.969)      |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019                                     | 671.000.000.000           | 530.450.206             | 17.975.192.605        | 49.565.919.026                | 148.778.656.845          | 887.850.218.682   |
| <b>Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</b> |                           |                         |                       |                               |                          |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                                     | 671.000.000.000           | 530.450.206             | 17.975.192.605        | 49.565.919.026                | 196.538.962.992          | 935.610.524.829   |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ  | -                         | -                       | -                     | -                             | 22.459.010.477           | 22.459.010.477    |
| Cổ tức đã công bố   | -                         | -                       | -                     | -                             | -                        | -                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                         | -                       | -                     | -                             | -                        | -                 |
| Thù lao HĐQT  | -                         | -                       | -                     | -                             | -                        | -                 |
| Tăng (Giảm) khác  | -                         | -                       | -                     | -                             | -                        | -                 |
| Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020                                     | 671.000.000.000           | 530.450.206             | 17.975.192.605        | 49.565.919.026                | 218.997.973.469          | 958.069.535.306   |

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****17.2 Cổ phiếu**

|   | <b>Số cổ phiếu</b>           |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 67.100.000                   | 67.100.000                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000                   | 67.100.000                   |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**17.3 Lãi trên cổ phiếu**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                |  |
|---|--|--|
|   | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ   | 22.459.010.477   | 20.171.470.500   |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -  | -  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường | 22.459.010.477   | 20.171.470.500   |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân                                  | 67.100.000   | 67.100.000   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 335  | 301  |

**17.4 Cổ tức**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                |  |
|--|--|--|
|  | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| <b>Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ</b> |  |  |
| 'Cổ tức trả cho kỳ hiện hành             | -  | 201.300.000.000  |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>-</b>   | <b>201.300.000.000</b>                                 |

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 03<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình | 47.725.378.239               | 47.725.378.239               |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa                  | 1.840.540.787                | 1.840.540.787                |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>49.565.919.026</b>        | <b>49.565.919.026</b>        |

**17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

|                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>                                |  |
|---------------------|--|--|
|                     | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Số đầu năm          | 6.221.645.312  | 7.444.028.994  |
| Lợi nhuận trong năm | 190.483.629  | 153.914.791  |
| Cổ tức đã trả       | (351.620.080)  | (1.686.436.489)  |
| Các khoản khác      | -  | -  |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>6.060.508.861</b>                                   | <b>5.911.507.296</b>                                   |



**18 DOANH THU****18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|-------------------------------------|--|--|
|                                     | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 106.463.126.884  | 69.904.152.494   |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 729.896.250  | 3.717.124.579  |
| Doanh thu bán thành phẩm            | -  | 795.502.140  |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>107.193.023.134</b>                                 | <b>74.416.779.213</b>                                  |
| Trong đó:                           |  |  |
| Doanh thu đối với khách hàng khác   | 94.117.477.485   | 57.483.722.737   |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 13.075.545.649   | 16.933.056.476   |

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia | (27.920)   | (67.841)   |
| Thu nhập từ ủy thác đầu tư      | 2.607.956.178  | 3.644.999.382  |
| Lãi tiền gửi                    | 1.453.620.915  | 1.565.817.439  |
| Lãi cho vay                     | -  | -  |
| Chênh lệch tỷ giá               | -  | -  |
| Khác                            | -  | -  |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>4.061.549.173</b>                                   | <b>5.210.748.980</b>                                   |

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                 | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|---------------------------------|--|--|
|                                 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 78.107.063.213   | 48.537.456.679   |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 588.811.854  | 628.099.500  |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | -  | -  |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>79.338.299.600</b>                                  | <b>51.808.296.361</b>                                  |

**20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|--------------------------------------|--|--|
|                                      | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác       | 41.562.848   | -  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.164.636.748  | -  |
| Chi phí lãi vay                      | 904.349.200  | 337.376.809  |
| Chi phí tài chính khác               | 72.946.063   | 851.035.160  |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>2.183.494.859</b>                                   | <b>1.188.411.969</b>                                   |

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                            | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|----------------------------|--|--|
|                            | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Chi phí nhân viên          | 2.358.059.249  | 1.831.021.216  |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1.676.818.020  | 495.107.470  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 153.541.212  | 162.093.070  |
| Khác                       | 555.681.625  | 1.251.341.607  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>4.744.100.106</b>                                   | <b>3.739.563.363</b>                                   |

**22 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                      | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|--------------------------------------|--|--|
|                                      | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| <b>Thu nhập khác</b>                 | <b>62.053.262</b>                                      | <b>29.471.435</b>                                      |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | -  | -  |
| Các khoản khác                       | 62.053.262   | 29.471.435   |
| <b>Chi phí khác</b>                  | <b>45.090.148</b>                                      | <b>-</b>   |
| Các khoản khác                       | 45.090.148   | -  |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>           | <b>16.963.114</b>                                      | <b>29.471.435</b>                                      |

**23 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|---|--|--|
|   | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Chi phí nhân viên                                   | 16.130.637.986   | 10.433.081.683   |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                             | 588.811.854  | 628.099.500  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7) | 9.595.805.181  | 6.359.052.572  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 9.910.427.051  | 5.936.011.945  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 36.536.979.829   | 22.767.420.589   |
| Chi phí khác  | 11.319.737.805   | 9.424.193.435  |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>84.082.399.706</b>                                  | <b>55.547.859.724</b>                                  |

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.704.229.681  | 4.268.203.719  |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 326.185.604  | 315.955.436  |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>5.030.415.285</b>                                   | <b>4.584.159.155</b>                                   |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | Đơn vị tính: VND                                       |  |
|---|--|--|
|   | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc ngày<br>31/03/2019 |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>     | <b>27.679.909.391</b>                                  | <b>24.909.544.446</b>                                  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%            | 5.535.981.877  | 4.981.908.889  |
| Các khoản điều chỉnh:                   |  |  |
| Lỗ (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết | (534.853.707)  | (397.763.302)  |
| Các chi phí không được trừ              | 29.287.115   | 13.568   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                | <b>5.030.415.285</b>                                   | <b>4.584.159.155</b>                                   |

**24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)**24.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Đơn vị tính: VND

|  | Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 01 năm 2020 |                           | Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 01 năm 2020 |  |
|--|---|---------------------------|--|--|
|  | Ngày 31 tháng 03 năm 2020                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020           | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2019 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán KD         | 6.026.000.000                                 | 6.026.000.000             | -  | -  |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | (712.269.880)                                 | (712.269.880)             | -  | -  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (71.041.653)                                  | (71.041.653)              | -  | -  |
| Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán | 155.978.114                                   | 137.677.609               | 18.300.505   | 18.300.505                                       |
| Lãi từ tài khoản ủy thác                 | (393.193.975)                                 | (62.700.066)              | (330.493.909)  | (327.698.501)                                    |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc               | 519.566.180                                   | 533.558.380               | (13.992.200)   | (6.557.440)                                      |
| <b>Tài sản thuế hoãn lại</b>             | <b>5.525.038.786</b>                          | <b>5.851.224.390</b>      |  |  |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>       |   |                           | <b>(326.185.604)</b>                                       | <b>(315.955.436)</b>                             |

**25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| Bên liên quan  | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ       | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2019 |
|--|-----------------------|--------------------------|--|--|
| Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT") | Công ty liên doanh    | Cung cấp d.vụ            | 11.532.395.619                                   | 12.678.997.481                                   |
|  |                       | Sử dụng dịch vụ          | 274.135.689                                      | 284.812.537                                      |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam                     | Chủ sở hữu của Cty mẹ | Mua nhiên liệu, vật liệu | 7.716.380.110                                    | 4.190.790.909                                    |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam                        | Cty liên quan         | Cung cấp d.vụ            | 1.471.460.000                                    | 4.182.508.182                                    |
|  |                       | Sử dụng dịch vụ          | -  | 88.505.455                                       |
| Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam                 | Cty liên kết          | Cung cấp d.vụ            | 71.690.030                                       | 35.550.813                                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics        | Cty liên quan         | Cung cấp d.vụ            | 135.330.000                                      | -  |
|  |                       | Sử dụng dịch vụ          | 404.660.000                                      | -  |

io ngày kết thúc kỳ kế toán quý 01 năm 2020, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ      | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 31 tháng 03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---|------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         |                  |                    |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình & TM 747    | Công ty liên kết | Cung cấp d.vụ      | 6.463.918.325             | 6.463.918.325             |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1     | Công ty liên kết | Cung cấp d.vụ      | 3.914.584.840             | 4.215.206.236             |
| Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam | Công ty liên kết | Cung cấp d.vụ      | 552.622.715               | 504.887.075               |
| Cty CP Cảng Miền Nam                            | Bên liên quan    | Cung cấp d.vụ      | 454.020.000               | 478.210.000               |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics   | Bên liên quan    | Cung cấp d.vụ      | 90.900.000                | 74.850.000                |
| <b>Tổng Cộng</b>                                |                  |                    | <b>11.476.045.880</b>     | <b>11.737.071.636</b>     |

**25 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****Phải trả người bán ngắn hạn**

|   |                           |                 |                      |                      |
|---|---------------------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam            | Chủ sở hữu của Công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 4.248.340.000        | 2.781.700.000        |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 | Công ty liên kết          | Sử dụng dịch vụ | 19.798.609           | -                    |
| Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics          | Bên liên quan             | Sử dụng dịch vụ | 404.660.000          | 57.450.000           |
| <b>Tổng Cộng</b>                            |                           |                 | <b>4.672.798.609</b> | <b>2.839.150.000</b> |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên HĐQT, Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Đơn vị tính: VND

|                          | Cho kỳ kế toán<br>03 tháng kết thúc<br>ngày 31/03/2020 | Cho kỳ kế toán 03<br>tháng kết thúc<br>ngày 31/03/2019 |
|--------------------------|--|--|
| Lương, thù lao và thưởng | 2.892.500.000  | 2.462.000.000  |

**26 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                  | Ngày 31 tháng<br>03 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Đến 1 năm        | 2.683.540.674                | 2.826.026.187                |
| Trên 1 - 5 năm   | 5.076.189.308                | 5.640.210.343                |
| <b>Tổng Cộng</b> | <b>7.759.729.982</b>         | <b>8.466.236.530</b>         |

**27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và giao dịch do tổng công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, cơ khí đóng tàu, xây dựng, xuất khẩu lao động, kinh doanh thương mại và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam

27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

|   | Kinh doanh<br>thương mại | Cơ khí đóng<br>tàu | Xây dựng      | Xuất khẩu lao<br>động | Dịch vụ kho vận,<br>giao nhận vận tải | Hoạt động đầu<br>tư TC | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|--------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán quý 01 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020</b> |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Doanh thu bộ phận   | 729.896.250              | 4.445.318.383      | 1.865.747.625 | 2.281.764.659         | 97.870.296.217                        | 5.282.196.793          | 112.475.219.927          |
| Lợi nhuận bộ phận   | 141.084.396              | -                  | 1.223.323.092 | 902.663.466           | 25.587.652.580                        | 6.228.108.841          | 34.082.832.375           |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>  |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Doanh thu không phân bổ   |                          |                    |               |                       |                                       |                        | 62.053.262               |
| Chi phí không phân bổ   |                          |                    |               |                       |                                       |                        | (7.014.247.961)          |
| Lãi tiền gửi  |                          |                    |               |                       |                                       |                        | 1.453.620.915            |
| Chi phí lãi vay   |                          |                    |               |                       |                                       |                        | (904.349.200)            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                    |                          |                    |               |                       |                                       |                        | <u>27.679.909.391</u>    |
| <b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>                        |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Khấu hao và khấu trừ  | -                        |                    | 60.930.072    | -                     | 9.504.556.359                         | -                      | 9.565.486.431            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                       |                          |                    | -             |                       |                                       |                        | -                        |
| <b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020</b>                            |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Tài sản bộ phận   | -                        | 1.777.638.724      | 3.762.176.188 | -                     | 624.431.611.226                       | 554.409.297.984        | 1.184.380.724.122        |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>  |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Phải thu bộ phận  |                          |                    |               |                       |                                       |                        | 3.825.523.954            |
| Tài sản không phân bổ   |                          |                    |               |                       |                                       |                        | <u>1.188.206.248.076</u> |
| Tổng tài sản  |                          |                    |               |                       |                                       |                        | <u>1.188.206.248.076</u> |
| Nợ phải trả bộ phận   | -                        | -                  | -             | 50.081.496.716        | 21.690.867.630                        | -                      | 71.772.364.346           |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>  |                          |                    |               |                       |                                       |                        |                          |
| Phải trả bộ phận  |                          |                    |               |                       |                                       |                        | 152.303.839.563          |
| Nợ phải trả không phân bổ                                       |                          |                    |               |                       |                                       |                        | <u>152.303.839.563</u>   |
| Tổng nợ phải trả  |                          |                    |               |                       |                                       |                        | <u>152.303.839.563</u>   |

## 27 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

|  | Kinh doanh<br>thương mại | Cơ khí đóng<br>tàu | Xây dựng       | Xuất khẩu lao<br>động | Dịch vụ kho vận,<br>giao nhận vận tải | Hoạt động đầu<br>tư TC | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Cho kỳ kế toán quý 01 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Doanh thu bộ phận  | 795.502.140              | -                  | 3.717.124.579  | 2.748.038.895         | 67.156.113.599                        | 6.308.569.511          | 80.725.348.724           |
| Lợi nhuận bộ phận  | 167.402.640              | -                  | 1.074.384.397  | 748.405.634           | 20.618.290.181                        | 6.308.569.511          | 28.917.052.363           |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                                 |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Doanh thu không phân bổ                                  |                          |                    |                |                       |                                       |                        | 29.403.594               |
| Lãi tiền gửi   |                          |                    |                |                       |                                       |                        | (5.265.352.141)          |
| Chi phí lãi vay  |                          |                    |                |                       |                                       |                        | 1.565.817.439            |
| Chi phí không phân bổ                                    |                          |                    |                |                       |                                       |                        | (337.376.809)            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                             |                          |                    |                |                       |                                       |                        | <u>24.909.544.446</u>    |
| <b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>                 |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Khấu hao và khấu trừ                                     | -                        | 887.798.583        | 60.930.072     | -                     | 5.572.416.987                         | -                      | 6.521.145.642            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                | -                        | -                  | -              | -                     | -                                     | -                      | -                        |
| <b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2019</b>                     |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Tài sản bộ phận  | -                        | 38.282.537.353     | 10.157.382.461 | 14.537.414.681        | 456.324.074.096                       | 577.887.586.201        | 1.097.188.994.792        |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                                 |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Phải thu bộ phận   |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Tài sản không phân bổ                                    |                          |                    |                |                       |                                       |                        | (6.195.682.064)          |
| Tổng tài sản   |                          |                    |                |                       |                                       |                        | <u>1.090.993.312.728</u> |
| Nợ phải trả bộ phận                                      | -                        | -                  | 423.266.600    | 64.581.122.873        | 21.998.076.124                        | -                      | 87.002.465.597           |
| <b><u>Đối chiếu:</u></b>                                 |                          |                    |                |                       |                                       |                        |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ                                |                          |                    |                |                       |                                       |                        | 110.229.121.153          |
| Tổng nợ phải trả   |                          |                    |                |                       |                                       |                        | <u>197.231.586.750</u>   |



28 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 01 NĂM 2020

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 01 năm 2020 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng



TRỊNH VĂN QUÝ

Tổng Giám đốc



LÊ BÁ THỌ